

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẢO LÂM  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/DS-ST

Ngày 28/9/2020.

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Nguyễn Thị Tài**.

2. Ông: **Trần Đình Lạc**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thúy Thành** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh**-Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2020/TLDS-ST ngày 09/3/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐDS-ST ngày 14/8/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐDS-ST ngày 08/9/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 5, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng

**2. Bị đơn:**

- Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 5, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Anh Vũ Mạnh D, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn 01, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Phan Thị Kim L, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 5, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng  
(Ông T, bà L có mặt; Bà H, anh D vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN :**

Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Vào 17/02/2013 âm lịch, anh D và bà H có vay của vợ cH ông T, bà L 100.000.000đ, lãi suất 2,5%/tháng, mục đích vay là trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình, hạn cuối năm vay sẽ trả. Theo đó, anh D và bà H đã trả lãi đến hết năm 2018, từ năm 2019 trở đến nay chưa trả tiền lãi. Trước đó, bà H là mẹ ruột anh D có vay tiền của vợ cH ông T, bà L nhiều lần tổng cộng là 150.000.000đ tiền gốc. Ngày 17/02/2013 âm lịch, giữa ông T, bà H thống nhất ghi giấy vay tiền chốt nợ thành 250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, hạn cuối năm 2019 trả số tiền trên nhưng đến nay vẫn không trả gốc lãi như đã hạn. Do đó, tại phiên tòa hôm nay ông T yêu cầu anh D trả cho vợ cH ông 50.00.000đ, bà H trả cho vợ cH ông 200.000.000đ; ông T không yêu cầu Th lãi suất.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn giao nộp gồm bản gốc 01 giấy vay tiền ngày 17/02/2013 (âm lịch) do người vay anh Vũ Mạnh D và bà Trần Thị Thu H ký bên vay; 01 giấy vay tiền ngày 17/02/2013 (âm lịch) do người vay bà Trần Thị Thu H ký bên vay.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L thống nhất trình bày và yêu cầu của ông T, số tiền cho vay là của vợ cH nên bà yêu cầu anh D, bà H trả cho vợ cH bà; bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

**Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh D trình bày:** Anh D thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 17/02/2013 âm lịch đối với số tiền vay 100.000.000đ là của anh nhưng số tiền này là do mẹ anh bà Trần Thị Thu H vay, anh D không vay số tiền này. Khi đến vay tiền anh D đi cùng bà H và ký vào giấy vay với tư cách người làm chứng, bà H trực tiếp nhận tiền từ ông T, anh D không được nhận số tiền này. Cuối năm 2019, ông T đến nhà thỏa thuận với bà H chốt khoản nợ này với khoản vay 150.000.000đ của bà H vay trước đó thành 250.000.000đ, giấy vay này anh D không ký vì anh không vay tiền. Do đó, anh D không đồng ý yêu cầu khởi kiện của vợ cH ông T, bà L.

Bị đơn anh D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H không đến làm việc nên không có bất kỳ lời trình bày nào.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc anh D trả ông T, bà L 50.000.000đ; buộc bà H trả cho ông T, bà L 200.000.000đ; buộc anh D, bà H chịu án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả tạm ứng án phí cho ông T theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:**

Về sự vắng mặt của bà H, anh D: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng bà H vắng mặt lần thứ 02 không có lý do chính đáng nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

**[2.] Về nội dung:**

**[2.1] Yêu cầu của ông T, bà L đối với anh D về số tiền 50.000.000đ:**

Căn cứ giấy vay tiền ngày 17/02/2013 âm lịch thì mặt dù anh D thừa nhận anh là người ký vào giấy vay tiền nói trên tại vị trí người vay nhưng chỉ ký với tư cách làm chứng, còn người vay và nhận tiền là bà H. Tuy nhiên, quá trình vay, nhận tiền không có ai làm chứng, anh D cũng không có chứng cứ nào chứng minh. Căn cứ vào nội dung giấy vay tiền trên thể hiện cả bà H, ông D đều là người vay tiền và anh D cũng thừa nhận chữ ký Trần Thị Thu H chỗ người vay là chữ ký của bà H mẹ ruột của anh. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T, bà L chỉ yêu cầu anh D trả số tiền 50.000.000đ, không yêu cầu Th lãi là có căn cứ chấp nhận.

**[2.2] Yêu cầu của ông T, bà L đối với bà H:** Tại nội dung giấy vay 250.000.000 ngày 17/02/2013 âm lịch thể hiện cả anh D và bà H có vay ông T, bà L số tiền 250.000.000đ nhưng chỉ có bà H ký chỗ người vay, anh D không ký vào giấy vay. Tuy nhiên, theo trình bày của ông T, bà L thì trước khi anh D, bà H vay 100.000.000đ ngày 17/02/2013 âm lịch thì bà H đã nợ riêng vợ chồng ông T, bà L 150.000.000đ nên thống nhất ghi gộp chung 02 khoản nợ thành giấy vay 250.000.000đ. Như phân tích ở trên thì bà H đã cùng anh D vay 100.000.000đ ngày 17/02/2013 âm lịch và trước đây bà H đã vay 150.000.000đ nên ông T, bà H chỉ yêu cầu bà H trả số tiền 200.000.000đ, không yêu cầu Th lãi là có căn cứ chấp nhận.

**[03] Về án phí:**

- Buộc anh D phải nộp 50.000.000đ x 5% = 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà H phải nộp 200.000.000đ x 5% = 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH :**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim L về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn anh Vũ Mạnh D, bà Trần Thị Thu H**

- Buộc anh Vũ Mạnh D trả cho vợ cH ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị Kim L 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Buộc bà Trần Thị Thu H trả cho vợ cH ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị Kim L 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

*“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015”.*

## **2. Về án phí:**

- Buộc anh Vũ Mạnh D phải nộp 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Trần Thị Thu H phải nộp 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức T 7.700.000đ (Bảy triệu bảy trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0019574 ngày 09/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm.

**3. Về quyền kháng cáo:** Vợ cH ông T, bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 28/9/2020; anh D, bà H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”*

## **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng <sup>(2)</sup>
- VKS huyện Bảo Lâm;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- CC.THADS huyện Bảo Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Linh**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tài**

**Trần Đình Lạc**

**Nguyễn Văn Linh**